



DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN THỨ I
LIST OF ACCREDITED TESTS, FIRST EXPANSION

*(Kèm theo quyết định số/attachment with decision: /QĐ – VPCNCLQG
ngày tháng 06 năm 2025 của Giám đốc Văn phòng Công nhận
chất lượng quốc gia/of BoA Director)*

Tên phòng thí nghiệm:	Phòng thử nghiệm Hóa học
Laboratory:	Chemical Laboratory
Tổ chức /Cơ quan chủ quản:	Công ty TNHH TUV SUD Việt Nam
Organization:	TUV SUD Viet Nam Company Limited
Số hiệu/ Code:	VILAS 487
Chuẩn mực công nhận Accreditation criteria	ISO/IEC 17025:2017
Lĩnh vực:	Hóa
Field:	Chemical
Người quản lý:	Montarges Lionel
Laboratory manager:	Montarges Lionel
Hiệu lực công nhận Period of Validation:	từ ngày / 06 /2025 đến ngày 23/05/2029
Địa chỉ:	Lô III-26, đường 19/5A, nhóm công nghiệp III, Khu công nghiệp Tân Bình, phường Tây Thạnh, quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh
Address:	Lot III-26, 19/5A Street, Industry Group III, Tan Binh Industrial Park, Tay Thanh Ward, Tan Phu District, HCM City
Địa điểm:	Lô III-26, đường 19/5A, nhóm công nghiệp III, Khu công nghiệp Tân Bình, phường Tây Thạnh, quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh
Location:	Lot III-26, 19/5A Street, Industry Group III, Tan Binh Industrial Park, Tay Thanh Ward, Tan Phu District, HCM City
Điện thoại/ Tel:	(028) 6267 8507
Email:	info.vn@tuvsud.com
Website:	https://www.tuvsud.com

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN THỨ I

LIST OF ACCREDITED TESTS, FIRST EXPANSION

VILAS 487

Phòng thử nghiệm Hóa học/ Chemical Laboratory

Lĩnh vực thử nghiệm: **Hóa**
Field of testing: *Chemical*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
1.	Nước thải <i>Wastewater</i>	Xác định hàm lượng o-Phenylphenol và Triclosan Phương pháp GC/MS <i>Determination of o-Phenylphenol and Triclosan content GC/MS method</i>	2 µg/L (mỗi chất/ <i>each compound</i>)	(b) TPV-LAB-TP-422:2025 (Ref. US EPA Method 8270E:2018)
2.		Xác định hàm lượng Permethrin Phương pháp GC/MS <i>Determination of Permethrin content GC/MS method</i>	50 µg/L	(b) TPV-LAB-TP-423:2025 (Ref. US EPA Method 8270E:2018)
3.		Xác định hàm lượng SCCP, MCCP (Phụ lục 1) Phương pháp GC-ECNI-MS <i>Determination of SCCP, MCCP content (Appendix 1) GC-ECNI-MS method</i>	20 µg/L (mỗi chất/ <i>each compound</i>)	(b) TPV-LAB-TP-424:2025 (Ref. US EPA Method 3510C:1996 (chuẩn bị mẫu/ <i>sample preparation</i>) & ISO 18219-2:2021 ISO 12010:2019) (phương pháp phân tích/ <i>test method</i>))
4.		Xác định hàm lượng Dimethyl formamide (DMFa) Phương pháp GC/MS <i>Determination of Dimethyl formamide (DMFa) content GC/MS method</i>	50 µg/L	(b) TPV-LAB-TP- 416:2025 (Ref. US EPA Method 8270E:2018)
5.		Xác định hàm lượng AEEA [2-(2- aminoethylamino) ethanol] Phương pháp chiết bằng dung môi Phương pháp LC/MSMS <i>Determination of AEEA [2-(2- aminoethylamino) ethanol] content Solvent extraction method LC/MSMS method</i>	50 µg/L	(b) TPV-LAB-TP-407:2025

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN THỨ I

LIST OF ACCREDITED TESTS, FIRST EXPANSION

VILAS 487

Phòng thử nghiệm Hóa học/ Chemical Laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
6.	Nước thải <i>Wastewater</i>	Xác định hàm lượng Bisphenol A, Phương pháp chiết bằng dung môi Phương pháp LC/MSMS <i>Determination of Bisphenol A content Solvent extraction method LC/MSMS method</i>	5 µg/L	(b) TPV-LAB-TP-408:2025
7.		Xác định hàm lượng Thiourea Phương pháp chiết bằng dung môi Phương pháp LC/MSMS <i>Determination of Thiourea content Solvent extraction method LC/MSMS method</i>	5 µg/L	(b) TPV-LAB-TP-409:2025
8.		Xác định dư lượng các chất hấp thụ UV (Phụ lục 2) Phương pháp GC/MS <i>Determination of UV Absorbers residues (Appendix 2) GC/MS method</i>	20 µg/L (mỗi chất/ <i>each compound</i>)	(b) TPV-LAB-TP-425:2025 (Ref. US EPA Method 8270E:2018)
9.	Bùn <i>Sludge</i>	Xác định hàm lượng Alkylphenols (APs) và Alkylphenol Ethoxylates (APEOs) (Phụ lục 3) Phương pháp LC/MS <i>Determination of Alkylphenols (APs) and Alkylphenol Ethoxylates (APEOs) content (Appendix 3) LC/MS method</i>	0.2 mg/kg	(b) TPV-LAB-TP-420:2025 (Ref. US EPA Method 3550C:2007)
10.		Xác định hàm lượng Polycyclic Aromatic Hydrocarbons (PAHs) Phương pháp GC/MS <i>Determination of Polycyclic Aromatic Hydrocarbons (PAHs) content GC/MS method</i>	Phụ lục 4 <i>Appendix 4</i>	(b) TPV-LAB-TP-417:2025 (Ref. US EPA Method 3550C:2007 (xử lý mẫu/ <i>sample preparation</i>) & US EPA Method 8270D:2014 (phương pháp phân tích/ <i>test method</i>)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN THỨ I

LIST OF ACCREDITED TESTS, FIRST EXPANSION

VILAS 487

Phòng thử nghiệm Hóa học/ Chemical Laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
11.	Bùn Sludge	Xác định hàm lượng Chlorobenzenes và Chlorotoluenes (COCs) Phương pháp GC/MS <i>Determination of Chlorobenzenes and Chlorotoluenes (COCs) content GC/MS method</i>	Phụ lục 5 <i>Appendix 5</i>	(b) TPV-LAB-TP-265:2025 (Ref. US EPA Method 8270D:2014)
12.		Xác định hàm lượng các kim loại: Pb, Cd, As, Hg, Ni, Cu, Zn, Ag, Co, Cr, Sb, Se, Ba Phương pháp ICP-MS và ICP-OES <i>Determination of metal content: Pb, Cd, As, Hg, Ni, Cu, Zn, Ag, Co, Cr, Sb, Se, Ba ICP-MS and ICP-OES method</i>	Phụ lục 9 <i>Appendix 9</i>	(b) US EPA Method 3051A:2007 (xử lý mẫu/ <i>sample preparation</i>) & US EPA Method 6010D:2018 US EPA Method 6020B:2014 (phương pháp phân tích/ <i>test method</i>)
13.		Xác định hàm lượng Crom (VI) từ quy trình chiết độc tính bằng dung dịch NaOH: acid acetic ở 25 ⁰ C trong 18 giờ. Phương pháp UV/VIS <i>Determination of Hexavalent Chromium content from Toxicity characteristic leaching procedure in extraction by NaOH: acid acetic at 25⁰C in 18 hours. UV/VIS method</i>	0.001 mg/L (Tính trên dịch chiết/ <i>for leachate</i>)	(b) US EPA Method 1311:1992 (xử lý mẫu/ <i>sample preparation</i>) & ISO 18412:2005 (phương pháp phân tích/ <i>test method</i>)
14.		Xác định hàm lượng thủy ngân (Hg) từ quy trình chiết độc tính bằng dung dịch NaOH: acid acetic ở 25 ⁰ C trong 18 giờ. Phương pháp ICP/MS <i>Determination of mercury (Hg) content from Toxicity characteristic leaching procedure in extraction by NaOH: acid acetic at 25⁰C in 18 hours. ICP/MS method</i>	0.01 mg/L (Tính trên dịch chiết/ <i>for leachate</i>)	(b) US EPA Method 1311:1992 (xử lý mẫu/ <i>sample preparation</i>) & US EPA Method 6020B:2014 (phương pháp phân tích/ <i>test method</i>)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN THỨ I

LIST OF ACCREDITED TESTS, FIRST EXPANSION

VILAS 487

Phòng thử nghiệm Hóa học/ Chemical Laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
15.	Bùn <i>Sludge</i>	Xác định giá trị pH <i>Determination of pH value</i>	2~12	(b) US EPA Method 9045D:2004
16.		Xác định khối lượng khô (tổng chất rắn) <i>Determination of dry mass (total solids)</i>	(10 ~ 100) %	(b) US EPA Method 160.3:1971
17.	Vật liệu dệt <i>Textile</i>	Xác định hàm lượng Chlorinated Organic Carriers (COCs) Phương pháp GC-MS <i>Determination of Chlorinated Organic Carriers (COCs) content GC-MS method</i>	Phụ lục 5 <i>Appendix 5</i>	(a) DIN EN 17137:2024
18.	Vật liệu da, da giày <i>Leather materials, shoes leather</i>	Xác định hàm lượng các Amin thơm tạo thành từ phẩm màu azo (Phụ lục 6) Phương pháp GC-MS <i>Determination of certain aromatic amines derived from azo colorants content (Appendix 6) GC-MS method</i>	Mỗi chất/ <i>Each compound:</i> 5 mg/kg	(a) ISO 17234-1:2024
19.		Xác định hàm lượng Bisphenols Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Bisphenols content LC-MS/MS method</i>	Phụ lục 7 <i>Appendix 7</i>	(b) ISO 11936:2023
20.		Xác định hàm lượng ethoxylated alkylphenols (APEO) (Phụ lục 8) Phương pháp HPLC/MSMS <i>Determination of ethoxylated alkylphenols (APEO) content (Appendix 8) HPLC/MSMS method</i>	Mỗi chất/ <i>Each compound:</i> 10 mg/kg	(b) ISO 18218-1:2023

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN THỨ I

LIST OF ACCREDITED TESTS, FIRST EXPANSION

VILAS 487

Phòng thử nghiệm Hóa học/ Chemical Laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
21.	Vật liệu và vật phẩm cao su tiếp xúc thực phẩm <i>Rubber materials and articles in contact with foodstuffs</i>	Xác định hàm lượng chất chiết hòa tan trong nước cất và n-hexan Phương pháp trọng lượng <i>Determination of total extractives in distilled water and n-Hexane Gravity method</i>	0.5 mg/inch ²	(a) US FDA 21 CFR 177.2600:2025
22.	Vật liệu và vật phẩm Olefin polymers tiếp xúc thực phẩm (Polypropylene (PP), Polyethylene (PE)) <i>Olefin polymers materials and articles in contact with foodstuff (Polypropylene (PP), Polyethylene (PE))</i>	Xác định tỉ phần hòa tan trong tối đa trong n-Hexane Phương pháp khối lượng <i>Determination of maximum extractable fraction in N-hexane. Weighing method</i>	(0.1~50) %	(a) US FDA 21 CFR 177.1520:2025
23.	Vật liệu và vật phẩm Olefin polymers tiếp xúc thực phẩm (Polypropylene (PP), Polyethylene (PE)) <i>Olefin polymers materials and articles in contact with foodstuff (Polypropylene (PP), Polyethylene (PE))</i>	Xác định tỉ phần hòa tan trong tối đa trong Xylene. Phương pháp khối lượng <i>Determination of maximum extractable fraction in Xylene. Weighing method</i>	(0.1~50) %	(a) US FDA 21 CFR 177.1520:2025
24.	Sản phẩm hàng tiêu dùng (nhựa và lớp phủ nhựa) <i>Consumer Products (Resinous and Polymeric coating)</i>	Xác định hàm lượng chất chiết hòa tan trong Chloroform Phương pháp trọng lượng <i>Determination of Chloroform soluble extractor content Gravity method</i>	0.1 mg/inch ²	(a) US FDA 21 CFR 175.300:2025
25.	Giấy và bao giấy tiếp xúc với thực phẩm chứa nước và chất béo <i>Components of paper and paperboard in contact with aqueous and fatty foods</i>	Xác định hàm lượng chất chiết hòa tan trong Chloroform Phương pháp trọng lượng <i>Determination of Chloroform soluble extractive content Gravity method</i>	0.2 mg/inch ²	(a) US FDA 21 CFR 176.170:2025

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN THỨ I

LIST OF ACCREDITED TESTS, FIRST EXPANSION

VILAS 487

Phòng thử nghiệm Hóa học/ *Chemical Laboratory*

Chú thích/ note:

- ISO: *The International Organization for Standardization.*
- US EPA: *United State Environmental Protection Agency*
- TPV: *phương pháp do PTN xây dựng/ Laboratory developed method.*
- Ref.: *Phương pháp tham khảo/Reference method*
- DIN: *Deutsches Institut für Normung e.V. (DIN; in English, the German Institute for Standardization)*
- (a) *Phép thử cập nhật phương pháp thử trong danh mục phép thử của quyết định số 1093/QĐ-VPCNCL ngày 29/05/2024/ Update method version tests in list of accredited tests of accreditation decision no. 1093/QĐ-VPCNCL dated 29/05/2024*
- (b): *Phép thử mở rộng/ Extend tests (06.2025/ June 2025)*
- *Trường hợp Công ty TNHH TUV SUD Việt Nam cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hoá thì Công ty TNHH TUV SUD Việt Nam phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ It is mandatory for TUV SUD Viet Nam Company Limited that provides product quality testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service.*

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN THỨ I*LIST OF ACCREDITED TESTS, FIRST EXPANSION***VILAS 487****Phòng thử nghiệm Hóa học/ Chemical Laboratory****[Phụ lục 1]. Danh mục các chất SCCP, MCCP***[Appendix 1]. List of SCCP, MCCP*

TT No.	Chất phân tích Analytes name	CAS No.
1.	Short Chain Chlorinated Paraffins (SCCP), C10- C13	85535-84-8
2.	Medium Chain Chlorinated Paraffins (MCCP), C14-C15	85535-85-9

[Phụ lục 2]. Danh mục các chất hấp thu UV*[Appendix 2]. List of UV Absorbers/ Stabilizers*

TT No.	Chất phân tích Analytes name	CAS No.
1.	2-(2H-benzotriazol-2-yl)-4-(tert-butyl)-6-(secbutyl) phenol (UV-350)	36437-37-3
2.	2-(2H-benzotriazol-2-yl)-4,6-ditertpentylphenol (UV-328)	25973-55-1
3.	2-benzotriazol-2-yl-4,6-di-tert-butylphenol (UV-320)	3846-71-7
4.	2,4-Di-tert-butyl-6-(5-chlorobenzotriazole-2-yl) phenol (UV-327)	3864-99-1
5.	Drometrizole	2440-22-4

[Phụ lục 3]. Danh mục các APEO, AP*[Appendix 3]. List of APEO, AP*

TT No.	Chất phân tích Analytes name	CAS No.
1.	Nonylphenol (NP), mixed isomers	104-40-5 11066-49-2 25154-52-3 84852-15-3
2.	Octylphenol (OP), mixed isomers	140-66-9 1806-26-4 27193-28-8
3.	Octylphenol ethoxylates (OPEO)	9002-93-1 9036-19-5 68987-90-6
4.	Nonylphenolethoxylates (NPEO)	9016-45-9 26027-19-5 37205-87-1 68412-54-4 127087-87-0

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN THỨ I*LIST OF ACCREDITED TESTS, FIRST EXPANSION***VILAS 487****Phòng thử nghiệm Hóa học/ *Chemical Laboratory*****[Phụ lục 4]. Danh mục các chất PAHs***[Appendix 4]. List of PAHs*

TT No.	Chất phân tích <i>Analytes name</i>	CAS No.	LOQ (mg/kg)
1.	Benzo(a)pyrene	50-32-8	0.1
2.	Benzo(e)pyrene	192-97-2	0.1
3.	Benzo(a)anthracene	56-55-3	0.1
4.	Dibenzo(a,h)anthracene	53-70-3	0.1
5.	Benzo(b)fluoranthene	205-99-2	0.1
6.	Benzo(j)fluoranthene	205-82-3	0.1
7.	Benzo(k)fluoranthene	207-08-9	0.1
8.	Chrysene	218-01-9	0.1
9.	Acenaphathene	83-32-9	0.1
10.	Acenaphthylene	208-96-8	0.1
11.	Anthracene	120-12-7	0.1
12.	Benz(ghi)perylene	191-24-2	0.1
13.	Fluoranthene	206-44-0	0.1
14.	Fluroene	86-73-7	0.1
15.	Indeono(1,2,,3-cd)pyrene	193-39-5	0.1
16.	Naphthalene	91-20-3	0.1
17.	Phenanthrene	85-01-8	0.1
18.	Pyrene	129-00-0	0.1

[Phụ lục 5]. Danh mục các chất COC*[Appendix 5]. List of COCs*

TT No.	Chất phân tích <i>Analytes name</i>	CAS No.	LOQ (mg/kg)
1.	2-Chlorotoluene	95-49-8	0.1
2.	3-Chlorotoluene	108-41-8	0.1
3.	4-Chlorotoluene	106-43-4	0.1
4.	2,3-Dichlorotoluene	32768-54-0	0.1
5.	2,4-Dichlorotoluene	95-73-8	0.1
6.	2,5-Dichlorotoluene	19398-61-9	0.1
7.	2,6-Dichlorotoluene	118-69-4	0.1
8.	3,4-Dichlorotoluene	95-75-0	0.1
9.	3,5-dichlorotoluene	25186-47-4	0.1
10.	2,3,4-trichlorotoluene	7359-72-0	0.1
11.	2,3,6-Trichlorotoluene	2077-46-5	0.1
12.	2,4,5-Trichlorotoluene	6639-30-1	0.1
13.	2,4,6-trichlorotoluene	23749-65-7	0.1

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN THỨ I*LIST OF ACCREDITED TESTS, FIRST EXPANSION***VILAS 487****Phòng thử nghiệm Hóa học/ *Chemical Laboratory***

TT No.	Chất phân tích <i>Analytes name</i>	CAS No.	LOQ (mg/kg)
14.	3,4,5-trichlorotoluene	21472-86-6	0.1
15.	2,3,4,6-Tetrachlorotoluene	875-40-1	0.1
16.	2,3,5,6-Tetrachlorotoluene	1006-31-1	0.1
17.	2,3,4,5-Tetrachlorotoluene	1006-32-2	0.1
18.	Pentachlorotoluene	877-11-2	0.1
19.	Monochlorobenzene	108-90-7	0.1
20.	1,2-Dichlorobenzene	95-50-1	0.1
21.	1,3-Dichlorobenzene	541-73-1	0.1
22.	1,4-Dichlorobenzene	106-46-7	0.1
23.	1,2,3-Trichlorobenzene	87-61-6	0.1
24.	1,2,4-Trichlorobenzene	120-82-1	0.1
25.	1,3,5-Trichlorobenzene	108-70-3	0.1
26.	1,2,3,4-Tetrachlorobenzene	634-66-2	0.1
27.	1,2,3,5-Tetrachlorobenzene	634-90-2	0.1
28.	1,2,4,5-Tetrachlorobenzene	95-94-3	0.1
29.	Pentachlorobenzene	608-93-5	0.1
30.	Hexachlorobenzene	118-74-1	0.1

[Phụ lục 6]. Danh mục các amin thơm tạo thành từ phẩm màu azo*[Appendix 6]. List of certain aromatic amines derived from azo colorants*

TT No.	Chất phân tích <i>Analytes name</i>	CAS No.	TT No.	Chất phân tích <i>Analytes name</i>	CAS No.
1.	4-aminobiphenyl	92-67-1	14.	2-methoxy-5- methylaniline	120-71-8
2.	Benzidine	92-87-5	15.	4,4'-methylene bis (o-chloroaniline)	101-14-4
3.	4-chloro-o-toluidine	95-69-2	16.	4,4'-oxydianiline	101-80-4
4.	2-naphthylamine	91-59-8	17.	4,4'-thiodianiline	139-65-1
5.	o- amino azo toluene	97-56-3	18.	o-toluidine	95-53-4
6.	5-nitro-o-toluidine	99-55-8	19.	2,4-diaminotoluene	95-80-7
7.	4-chloroaniline	106-47-8	20.	2,4,5-trimethylaniline	137-17-7
8.	4-methoxy-1,3- phenylenediamine	615-05-4	21.	o-anisidine	90-04-0
9.	4,4'-methylenedianiline	101-77-9	22.	p-amino azo benzene	60-09-3
10.	3,3'-dichlorobenzidine	91-94-1	23.	2,4-dimethylaniline	95-68-1
11.	3,3'-dimethoxybenzidine	119-90-4	24.	2,6-dimethylaniline	87-62-7
12.	3,3'-Dimethylbenzidine	119-93-7	25.	1,4-phenylenediamine	106-50-3
13.	3,3'-dimethyl-4,4'-diaminodipenylmethane	838-88-0	26.	Aniline	62-53-3

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN THỨ I
LIST OF ACCREDITED TESTS, FIRST EXPANSION
VILAS 487

[Phụ lục 7]. Danh mục các Bisphenols
[Appendix 7]. List of Bisphenols

TT No.	Chất phân tích Analytes name	CAS No.	LOQ (mg/kg)
1.	Bisphenol A	80-05-7	0.1
2.	Bisphenol S	80-09-1	0.1
3.	Bisphenol F	620-92-8	0.1
4.	Bisphenol AP	1571-75-1	0.1
5.	Bisphenol AF	1478-61-1	0.1
6.	Bisphenol B	77-40-7	0.1
7.	Bisphenol Z	843-55-0	0.1

[Phụ lục 8]. Danh mục APEO
[Appendix 8]. List of APEO

TT No.	Chất phân tích Analytes name	CAS No.
1.	Octylphenol ethoxylates (OPEO)	9036-19-5
2.	Nonylphenolethoxylates (NPEO)	68412-54-4

[Phụ lục 9]. Danh mục các nguyên tố
[Appendix 9]. List of elements

TT No.	Tên nguyên tố Element name	Kỹ thuật phân tích Analytical technique	LOQ (mg/kg)
1.	Pb	ICP-MS	2
2.	Cd	ICP-MS	2
3.	As	ICP-MS	2
4.	Hg	ICP-MS	0.2
5.	Ni	ICP-MS	2
6.	Ag	ICP-MS	2
7.	Co	ICP-MS	2
8.	Cr	ICP-MS	2
9.	Sb	ICP-MS	2
10.	Se	ICP-MS	2
11.	Ba	ICP-MS	2
12.	Cu	ICP-OES	5
13.	Zn	ICP-OES	5

